|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**CỤC TRỒNG TRỌT VÀ****BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 11/BC7N-TT&BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 07 đến ngày 13 tháng 03 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệu Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 18,9 0C; Cao nhất: 32,3 0C; Thấp nhất: 12,3 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81,49 %; Cao nhất: 96,5 %; Thấp nhất: 54,6 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, chiều tối và đêm có mưa rào rải rác và dông vài nơi, ban ngày trời nắng nhẹ. Đêm và sáng sớm trời lạnh, vùng núi trời rét, có nơi rét đậm.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Ngày 14/3 và từ ngày 17-20/3, khu vực có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều trời nắng. Riêng khu vực Tây Bắc, ngày 14-15/3, có nơi nắng nóng. Chiều tối và đêm 15/3, có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông, sau trời chuyển sang có mưa vài nơi. Từ ngày 16/3, khả năng trời chuyển rét.

+ Đồng bằng sông Hồng: Ngày 14-15/3 có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác, trưa chiều hửng nắng. Sau có mưa vài nơi, ngày nắng. Từ ngày 16/3 trời chuyển rét.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 18,9 0C; Cao nhất: 26,9 0C; Thấp nhất: 14,3 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 92,9 %; Cao nhất: 97,0 %; Thấp nhất: 88,5 %.

*- Nhận xét:* Đầu và giữa kỳ, ngày có mưa nhỏ, đêm và sáng sớm trời rét đậm, sương mù nhẹ. Cuối kỳ, trời nhiều mây, trưa chiều hửng nắng.

*- Dự báo trong tuần tới:* Khu vực có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù nhẹ rải rác, trưa và chiều trời nắng. Từ đêm ngày 15- 16/3 có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông, sau có mưa và nơi. Từ khoảng ngày 16/3, khả năng trời chuyển rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 25,3 0C; Cao nhất: 31,6 0C; Thấp nhất: 22,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,3 %; Cao nhất: 91,5 %; Thấp nhất: 75,1 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 21,7 0C; Cao nhất: 33,3 0C; Thấp nhất: 13,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 84,1 %; Cao nhất: 91,1 %; Thấp nhất: 76,6 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ qua, khu vực Đồng Bằng và Tây Nguyên ngày nắng, đêm và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh, có mưa rải rác một vài nơi. Nhìn chung, Lúa Đông Xuân, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Thời kỳ ngày 14-20/3, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng. Riêng khu vực từ Đà Nẵng - Khánh Hòa, ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ đêm 15/3, có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông.

+ Tây Nguyên: Thời kỳ ngày 14-20/3, mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi có nắng nóng; riêng ngày 17-18/3 có mưa rào rải rác ở phía nam.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,6 0C; Cao nhất: 36,2 0C; Thấp nhất: 24,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,1 %; Cao nhất: 81,3 %; Thấp nhất: 66,3 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, thời tiết chủ yếu có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

*- Dự báo trong tuần tới:* Thời kỳ ngày 14-20/3, mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi có nắng nóng. Riêng ngày 17-18/3, có mưa rào rải rác và có nơi có dông.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa xuân | Hồi xanh – Đẻ nhánh, đẻ nhánh rộ | 600.216 |
| - Cây ngô xuân | Trồng, 5-6 lá | 84.307 |
| - Cây rau xuân | PTTL – Thu hoạch | 55.875 |
| - Khoai tây xuân | Phát triển thân lá | 4.499 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - thu hoạch | 702 |
| - Cây lạc xuân | Cây con – 2, 3 lá | 25.424 |
| - Cây hoa | PTTL - nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây cam, quýt | Lộc – nụ, hoa | 40.923 |
| + Cây xoài | Nụ - hoa | 19.521 |
| + Cây bưởi | Lộc – nụ, hoa | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phân hóa mầm hoa | 37.750 |
| + Cây vải | Phân hoá mầm hoa | 47.643 |
| + Cây chuối | KTCB – KD | 44.723 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Cây chè | Chăm sóc qua đông | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |   |   |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  + Cây quế | Kinh doanh | 150.068 |
|  + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
|  + Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

 Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **344.320 ha/ 344.320 ha**, đạt 100 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Đứng cái - Làm đòng | 31.110 |
| Trà chính vụ | Đẻ nhánh rộ - Đứng cái | 260.639 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh | 52.571 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **344.320/ 344.320** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô xuân | Mới gieo – 7 lá – Xoáy nõn | 39.767 |
| Lạc xuân | Cây con – Phân cành – Ra hoa | 20.326 |
| Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 19.230 |
| Khoai lang xuân | Mới trồng – Mọc mầm | 3.377 |
| Cây sắn | Thu hoạch - Mới trồng | 26.042 |
| Cây mía | Thu hoạch – Trồng mới, mọc mầm | 14.452 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Lộc xuân - Ra hoa | 3.413 |
| Cây cà phê | Ra hoa – Đậu quả | 3.716 |
| Cây cao su | Ra lá mới | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **327.763 ha/ 322.550 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Ngậm sữa - Chín - Thu hoạch | 36.601 | 5.005 |
| Chính vụ | Đòng - Trỗ | 142.906 |   |
| Muộn | Đẻ nhánh rộ - Đòng | 47.326 |   |
| Tây Nguyên | Sớm | Đòng – Trỗ - Ngậm sữa | 17.101 |   |
| Chính vụ | Đứng cái - Đòng | 46.839 |   |
| Muộn | Đẻ nhánh rộ | 31.985 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **327.763/ 322.550** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô  | PTTL, Trỗ cờ, phun râu - Tạo bắp | 29.586 |
| - Đậu  | PTTL - Ra hoa - Nuôi quả | 11.738 |
| - Lạc  | PTTL, Ra hoa, đâm tia - Nuôi quả | 21.896 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 49.263 |
| - Sắn  |   | ***139.363*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 24.214 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 31.792 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 65.770 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 3.744 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 12.557 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  |  Ra hoa - Đậu quả | 81.372 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo  | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 9.908 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 101.577 |
| + Cà phê | Ra hoa - Quả non | 674.185 |
| + Tiêu | Chín - Thu hoạch | 73.617 |
| + Điều | Ra hoa - Nuôi quả | 137.186 |
| + Cao su | Thay lá - Ra lá non | 275.423 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.582.708 ha/ 1.545.755 ha**, đạt 102,39 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 2.208 |   |
| Đẻ nhánh | 13.264 |   |
| Đòng - trỗ | 220.545 |   |
| Chín | 559.762 |   |
| Thu hoạch |   | 786.929 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.582.708/ 1.545.755** |

- Lúa Hè Thu 2025: Diện tích đã xuống giống **227.914 ha** (tăng 64.512 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, …. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 116.420 |  |
| Đẻ nhánh | 54.380 |  |
| Đòng - trỗ | 57.086 |  |
| Chín | 16 |  |
| Thu hoạch |   | 12 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **227.914/ 1.082.775** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 62.161 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.074 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.858 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 62.998 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 63.745 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 76.990 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.250 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 18.794 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.404 |
| - Cây công nghiệp |   |  |
| + Cao su | Thay lá, ra lá non | 515.532 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 70.133 |
| + Tiêu | Thu hoạch | 32.048 |
| + Cà phê | Chăm sóc sau thu hoạch | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 17.121 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.399 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | Nguyên nhân |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6**  |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng cộng có **220,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 7.839 ha (tăng 23 ha so với kỳ trước, tăng 1.818 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 37 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 3.993 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên,Yên Bái, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia lai, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Bình Định, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai, Trà Vinh,…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 3.160 ha (tăng 379 ha so với kỳ trước, tăng 969 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.422 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Định, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Long An,…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 3.825 ha (tăng 1.135 ha so với kỳ trước, tăng 1.709 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.006 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Nai…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.069 ha (tăng 1.243 ha so với kỳ trước, giảm 3.121 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 23 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 352 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Định, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Long An, Bạc Liêu, Đồng Nai, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.499 ha (giảm 550 ha so với kỳ trước, tăng 607 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 966 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Đồng Tháp, Trà Vinh….;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 9.628 ha (giảm 95 ha so với kỳ trước, tăng 5.469 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.734 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Đồng Nai, Đồng Tháp…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 7.996 ha (giảm 1.787 ha so với kỳ trước, tăng 1.535 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 7.319 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 17.529 ha (giảm 2.650 ha so với kỳ trước, tăng 10.924 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.906 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 24.870 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hậu Giang, Cần Thơ, Bình Phước…;

***1.8. Chuột:*** Diện tích nhiễm 9.694 ha (tăng 1.355 ha so với kỳ trước, tăng 319 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 236 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 13.048 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Bình Định, Phú Yên, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Đồng Nai, Trà Vinh, Long An, Hậu Giang, …;

***1.9. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 380 ha (giảm 691 ha so với kỳ trước, tăng 260 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 10 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh:Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng.

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 362 ha (tăng 57 ha so với kỳ trước, giảm 129 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 220 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Nam Định, Hà Nam,… Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, lâm Đồng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đà Nẵng…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 248 ha (giảm 03 ha so với kỳ trước, giảm 156 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre,.Hậu Giang...;

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1.126 ha (tăng 233 ha so với kỳ trước, tăng 564 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.824 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu,…

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.191 ha (tăng 08 ha so với kỳ trước, giảm 640 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 45 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 241 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Yên, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 603 ha (giảm 56 ha với kỳ trước, tăng 163 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 48 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.105 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng,…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 388 ha (giảm 17 ha so với kỳ trước, giảm 412 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 205 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 579 ha (giảm 42 ha so với kỳ trước, tăng 156 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 63 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.353 ha (tăng 50 ha so với kỳ trước, giảm 650 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.600 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.587 ha (tăng 08 ha so với kỳ trước, giảm 311 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 130 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 742 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.077 ha (tăng 02 ha so với kỳ trước, giảm 295 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 185 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 419 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 224 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước, giảm 162 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 153 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.437 ha (giảm 72 ha so với kỳ trước, giảm 1.187 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 40 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.061 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.417 ha (giảm 103 ha so với kỳ trước, giảm 1.484 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 9.395 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.222 ha (tăng 76 ha so với kỳ trước, tăng 145 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.982 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 39.384 ha (tăng 1.159 ha với kỳ trước, giảm 14.081 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.466 ha, mất trắng 03 ha tại Hà Tĩnh; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 330 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Lắk ,Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 9.125 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước, tăng 2.997 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.027 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 7.961 ha (tăng 689 ha so với kỳ trước, tăng 1.795 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 26 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.010 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

*Bệnh đạo ôn lá:* tiếp tục hại tăng trên các giống nhiễm đặc biệt những ruộng xanh tốt bón thừa đạm trong điều kiện thời tiết thuận lợi.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại phổ biến như: *Ốc bươu vàng,* *chuột,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng; *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, bệnh đốm nâu, tuyến trùng rễ,* *bệnh nghẹt rễ, ...*  tiếp tục hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình trên lúa sạ và lúa mới cấy.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Bệnh đạo ôn lá:* tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm- chính vụ, nhất là trên các giống nhiễm, ruộng gieo dày và bón thừa đạm. Lưu ý: các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình) và lúa trà sớm tại Nghệ An, Hà Tĩnh,.. cần tăng cường công tác điều tra phát hiện bệnh đạo ôn trên các giống nhiễm trong vùng để chủ động phòng trừ kịp thời khi bệnh còn phát sinh diện hẹp.

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh rộ, đứng cái – làm đòng tại các tỉnh trong vùng, nhất là những khu vực gần khu dân cư, gò bãi, mương máng lớn, ...; mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

Ngoài ra, các đối tượng: *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn, bọ trĩ, ruồi đục nõn, tuyến trùng rễ,*...tiếp tục phát sinh gây hại, mật độ tăng trên lúa Đông Xuân sớm, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình. *Ốc bươu vàng* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đen lép hạt,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm- chính vụ. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân,...* tiếp tục hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, cục bộ hại nặng trên lúa giai đoạn đòng, trỗ; *Ốc bươu vàng, bọ trĩ, bệnh đốm nâu, khô vằn*.. tiếp tục hại nhẹ đến trung bình.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* trên đồng ruộng, chủ yếu rầy tuổi 3-5, gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa giai đoạn trỗ-chín.

*- Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lép hạt:* tiếp tục phát triển và gây hại giai đoạn đòng- trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dầy, bón thừa phân đạm. Chú ý thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ để phát hiện sớm và có biện phát kiểm soát kịp thời.

- Chú ý *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín. Áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để có hiệu quả cao.

Ngoài ra, các tỉnh có diện tích nhiễm *sâu năn (muỗi hành)* cần tiếp tục theo dõi diễn biến sâu hại trên đồng ruộng, nhất là trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh, đồng thời theo dõi bẫy đèn để phát hiện thời gian cao điểm trưởng thành để có các biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả. Khuyến cáo bón phân cân đối, không bón thừa phân đạm và sử dụng chất kích thích sinh trưởng ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh, chăm sóc cho cây lúa khỏe, tăng khả năng phục hồi.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ,*...tiếp tục gây hại trên ngô Xuân giai đoạn cây con – phát triển thân lá- xoáy nõn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, ruồi đục lá+quả, bệnh trên thân - lá - rễ*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: *Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, sâu vẽ bùa, rệp, nhện đỏ,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; *Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư* tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục hại; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* *Bệnh đốm nâu, thán thư, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Chú ý *bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang, …

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân/cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn ra hoa- quả non.

 *- Cây hồ tiêu:* *Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp,*... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư ,*...tiếp tục phát sinh và gia tăng gây hại điều giai đoạn ra hoa - đậu quả.

*- Cây cao su:* *Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,*...tiếp tục gây hại nhẹ trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* *Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu*, .... tiếp tục hại.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh, thành phố thực hiện tốt công văn số 406/BVTV-TV ngày 28/2/2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng. Tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến tình hình sinh vật gây hại chính trong thời kỳ xung yếu trên các cây trồng chủ lực ở địa phương để chủ động các biện pháp phòng chống kịp thời nhằm bảo vệ tốt sản xuất vụ Đông xuân 2024-2025.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tăng cường theo dõi và chủ động phòng trừ các đối tượng sinh vật gây hại chính trên lúa sạ, lúa mới cấy tại những khu vực có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao. Giám sát chặt chẽ diễn biến phát sinh và gây hại của bệnh đạo ôn lá, nhất là trong điều kiện thời tiết thuận lợi và trên các giống nhiễm. Tiến hành phòng chống kịp thời tại những khu vực có tỷ lệ bệnh hại cao để hạn chế lây lan.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân 2024 - 2025 và tiến độ xuống giống lúa Hè Thu 2025 trên đồng để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục TT&BVTV (để b/c);- Phòng KH-TC, HTQT (đưa website Cục);- Trung tâm TT & BVTV vùng;- Báo NNVN; - Lưu: VT, TT&BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 7.802 | 37 | 0 | 7.839 | 23 | 1.818 | 3.993 | ĐB, YB, H.Nội, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, B.Thuận, K.Hòa, L.Đồng, G.Lai, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, B.Định, LA, ĐT, BL, ĐN, ST, TV |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 3.160 | 0 | 0 | 3.160 | 379 | 969 | 1.422 | K.Hòa, L.Đồng, B.Định, VL, BL, LA, ST, HG, TN |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.046 | 23 | 0 | 3.069 | 1.243 | -3.121 | 352 | QB, B.Định, K.Hòa, G.Lai, Đ.Lắk, LA, BL, ĐN, TG, AG, ĐT |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.499 | 0 | 0 | 1.499 | -550 | 607 | 966 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, Q.Ngãi, N.Thuận, ST, VT, TN, ĐT, TV |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 3.825 | 0 | 0 | 3.825 | 1.135 | 1.709 | 2.006 | QB, QTr, G.Lai, L.Đồng, K.Hòa, Q.Ngãi, Đ.Nẵng, Q.Nam, BL, LA, ĐT, ST, TV, ĐN |
| 6 | Bệnh bạc lá | 9.628 | 0 | 0 | 9.628 | -95 | 5.469 | 4.734 | BL, TV, ST, LA, ĐN, ĐT |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 7.994 | 2 | 0 | 7.996 | -1.787 | 1.535 | 7.319 | K.Hòa, Q.Ngãi, B.Định, KG, ĐT, VL, AG, BL, HG |
| 8 | Chuột hại lúa | 9.459 | 236 | 0 | 9.694 | 1.355 | 319 | 13.048 | ĐB, VP, PT, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, Q.Nam, B.Thuận, P.Yên, Đ.Nẵng, B.Định, G.Lai, Đ.Lắk, BL, ĐT, ĐN, TV, LA, HG |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 15.623 | 1.906 | 0 | 17.529 | -2.650 | 10.924 | 24.870 | H.Nam, BG, ĐB, TH, NA, HT, QB, QTr, G.Lai, L.Đồng, VL, HCM, ĐN, HG, CT, BP |
| 10 | Bệnh khô vằn | 359 | 0 | 0 | 359 | 251 | -1.074 | 127 | Điện Biên, NA, QT, TTH, Q.Ngãi, B.Định, Q.Nam, Đ.Nẵng, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, ST, HCM, HG |
| 11 | Muỗi hành  | 380 | 0 | 0 | 380 | -691 | 260 | 20 | ĐT, ST, LA |
| 12 | Bọ trĩ | 2.284 | 5 | 0 | 2.289 | 1.943 | 2.099 | 2.132 | YB, PT, NA, HT, QB, ĐT, ĐN, ST, BP |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 235 | 13 | 0 | 248 | -3 | -156 | 5 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 382 | 6 | 0 | 388 | -17 | -412 | 205 | TQ, YB, ĐB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 576 | 3 | 0 | 579 | -42 | 156 | 63 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.126 | 0 | 0 | 1.126 | 233 | 564 | 2.824 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.146 | 45 | 0 | 5.191 | 8 | -640 | 241 | P.Yên, B.Thuận, BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 554 | 48 | 0 | 603 | -56 | 163 | 1.105 | K.Hòa, B.Thuận, BTr, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.139 | 213 | 0 | 3.353 | 50 | -650 | 3.600 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.457 | 130 | 0 | 1.587 | 8 | -311 | 742 | QTr, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 892 | 185 | 0 | 1.077 | 2 | -295 | 419 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 223 | 1 | 0 | 224 | 7 | -162 | 153 | QTr, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.397 | 40 | 0 | 7.437 | -72 | -1.187 | 6.061 | Điện Biên, QTr, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.387 | 30 | 0 | 6.417 | -103 | -1.484 | 9.395 | ĐB, SL, QTr, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 9.090 | 35 | 0 | 9.125 | 100 | 2.997 | 3.027 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 7.935 | 26 | 0 | 7.961 | 689 | 1.795 | 3.010 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.222 | 0 | 0 | 3.222 | 76 | 145 | 2.982 | TN, H.Nội, YB, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 36.915 | 2.466 | 3 | 39.384 | 1.159 | -14.081 | 330 | NA, HT, QB, QTr, TTH, P.Yên, Q.Nam, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 362 | 0 | 0 | 362 | 57 | -129 | 220 | PT, NĐ, H.Nam, TH, NA, HT, QB, L.Đồng, Q.Ngãi, P.Yên, ĐN |